

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

-----

**PHẠM VĂN ỪNG**

**QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI  
NGÂN HÀNG TMCP ĐẠI DƯƠNG  
CHI NHÁNH QUẢNG NGÃI**

**Chuyên ngành : Quản trị Kinh doanh  
Mã số: 60.33.05**

**TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**Đà Nẵng - Năm 2011**

**Công trình được hoàn thành tại  
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

Người hướng dẫn khoa học: **TS. NGUYỄN THANH LIÊM**

Phản biện 1: **TS. ĐOÀN GIA DŨNG**

Phản biện 2: **GS.TSKH. LƯƠNG XUÂN QUỲ**

Luận văn được sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ Quản trị Kinh doanh họp tại Đại học Đà Nẵng ngày 17 Tháng 09 năm 2011.

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm Thông tin - Học liệu, Đại học Đà Nẵng
- Thư viện Trường Đại học kinh tế, Đại học Đà Nẵng

## MỞ ĐẦU

### 1. Sự cần thiết của đề tài

Thực tiễn hoạt động của các NHTM Việt Nam trong hơn 20 năm đổi mới vừa qua đã cho chúng ta thấy tình trạng khó khăn về tài chính của một ngân hàng thường phát sinh từ những khoản cấp tín dụng khó đòi, điển hình như: việc đổ vỡ hàng loạt quỹ tín dụng, NHTMCP của những năm 1989-1990, việc đặt một số NHTMCP vào tình trạng giám sát đặc biệt những năm 1999-2000, hay những vụ án lớn và việc tiến hành xử lý một khối lượng nợ tồn đọng khá lớn của các NHTMNN từ năm 2000 trở về trước đã chứng minh rất rõ điều này. Thêm vào đó, nhìn vào kết cấu tài sản của các NHTM Việt Nam chúng ta nhận thấy: tài sản sinh lời là các khoản cấp tín dụng luôn chiếm tỷ trọng khá lớn 60%-70% tài sản có, thậm chí có một số NHTM tỷ lệ này lên đến 80%.

Chính vì vậy, tín dụng luôn được đánh giá là một trong các loại nghiệp vụ ngân hàng phức tạp và có độ rủi ro cao, và vấn đề quản lý rủi ro tín dụng là vấn đề luôn được các NHTM Việt Nam quan tâm hàng đầu, nhất là hiện nay khi Việt Nam đang trong giai đoạn đầu của quá trình hội nhập vào Tổ chức thương mại thế giới (WTO).

Với mục tiêu hướng tới xây dựng mô hình một NHTM đạt tiêu chuẩn quốc tế, hiện đại và vững mạnh, Ngân hàng TMCP Đại Dương nói chung và Ngân hàng TMCP Đại Dương – Chi nhánh Quảng Ngãi nói riêng trong quá trình chuyển đổi của mình luôn quan tâm và đặt lên hàng đầu đối với vấn đề kiểm soát tốt các loại rủi ro, trong đó đặc biệt là rủi ro tín dụng.

Đó cũng là lý do Tác giả chọn đề tài *“Quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi”*.

### 2. Mục tiêu của đề tài

Nghiên cứu các vấn đề quản trị rủi ro trong hoạt động tín dụng của ngân hàng theo chuẩn mực, thông lệ quốc tế. Trên cơ sở vận dụng những

vấn đề lý luận và bài học thực tiễn của các NHTM trên thế giới, so sánh với hoạt động quản trị rủi ro trong công tác tín dụng tại OceanBank Quảng Ngãi để đề xuất các giải pháp quản trị rủi ro hiệu quả hơn.

### 3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

Đối tượng nghiên cứu của đề tài: Thực trạng Quản trị rủi ro trong hoạt động tín dụng tại OceanBank Quảng Ngãi.

Phạm vi nghiên cứu: Các yếu tố dẫn đến rủi ro trong hoạt động tín dụng tại OceanBank Quảng Ngãi.

### 4. Phương pháp nghiên cứu của đề tài

Tác giả đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể như sau: Phương pháp duy vật biện chứng, phương pháp phân tích tổng hợp, phương pháp thống kê toán, phương pháp chuyên gia...

### 5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu dựa trên thực trạng hoạt động tín dụng của hệ thống NHTM nói chung và OceanBank Quảng Ngãi nói riêng. Tác giả phân tích thực trạng kết hợp với các nghiên cứu, lý luận, tư duy của nhiều nhà nghiên cứu, chuyên gia ngân hàng cũng như kinh nghiệm bản thân, đồng nghiệp trong quá trình tham gia hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng để đưa ra các ý kiến, nhận định, giải pháp, nhằm đảm bảo tuân thủ các chuẩn mực trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng nói chung và hoạt động tín dụng nói riêng.

Qua việc nghiên cứu các nguyên nhân dẫn đến rủi ro trong hoạt động tín dụng và đề xuất giải pháp nhằm hạn chế rủi ro, tác giả mong muốn những suy nghĩ, đề xuất và những gì mình học hỏi được sẽ giúp ích cho công việc thực tế, từ đó góp phần nâng cao mức độ hiệu quả và an toàn trong hoạt động tín dụng nơi NHTM tác giả đang công tác, và xa hơn nữa, mong muốn đề tài nghiên cứu sẽ được áp dụng trong hoạt động của các NHTM Việt Nam.

## 6. Cấu trúc nội dung nghiên cứu của đề tài

Ngoài phần mở đầu và kết luận, đề tài nghiên cứu được tác giả trình bày gồm ba chương:

Chương 1: Khái quát về rủi ro trong hoạt động tín dụng của NHTM.

Chương 2: Thực trạng quản trị rủi ro trong hoạt động tín dụng tại OceanBank Quảng Ngãi.

Chương 3: Giải pháp nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro trong hoạt động tín dụng tại OceanBank Quảng Ngãi.

## Chương 1

### KHÁI QUÁT VỀ RỦI RO TRONG

### HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

#### 1.1. Rủi ro trong hoạt động tín dụng

##### 1.1.1. Khái niệm về rủi ro tín dụng

Một cách khái quát nhất, rủi ro tín dụng (hay còn gọi là rủi ro đối tác) được định nghĩa là khả năng (hay xác suất) mà khách hàng vay hoặc người phát hành công cụ tài chính không có khả năng thanh toán tiền lãi hoặc tiền gốc theo các điều kiện và cam kết đã thoả thuận trong hợp đồng tín dụng vì bất kể lý do gì.

##### 1.1.2. Các chỉ tiêu đánh giá rủi ro tín dụng

Để đo lường chất lượng tín dụng người ta thường sử dụng các chỉ tiêu sau:

- Nợ xấu và tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ.
- Tỷ lệ nợ xấu trên vốn chủ sở hữu.
- Nợ đáng nghi ngờ (nợ có vấn đề), tức là các khoản nợ có khả năng chuyển thành nợ xấu cao.
- Nợ không có tài sản bảo đảm...

##### 1.1.3. Các loại rủi ro tín dụng

- Phân theo đối tượng sử dụng.
- Phân theo phạm vi.
- Phân theo giai đoạn phát sinh rủi ro.
- Phân theo sản phẩm.

##### 1.1.4. Nguyên nhân của rủi ro tín dụng

Một trong những cách phân loại thông dụng là phân tích nguyên nhân gây ra từ phía người cho vay; người đi vay và những phát sinh trong mối quan hệ tương tác này.

*1.1.4.1. Nguyên nhân từ phía các NHTM (hay còn gọi là rủi ro tác nghiệp)*

- Xuất phát từ cán bộ quản lý, cán bộ tín dụng.
- Xuất phát từ chính sách, quy trình tín dụng và sự vận dụng chính sách, quy trình tín dụng chưa nghiêm túc.
- Xuất phát từ công tác thẩm định.
- Xuất phát từ tài sản bảo đảm.
- Xuất phát từ thông tin tín dụng.
- Xuất phát từ hoạt động kiểm soát nội bộ.

*1.1.4.2. Nguyên nhân từ phía người vay*

- Mục đích sử dụng vốn vay của khách hàng không được thực hiện đúng
- Khách hàng không thật sự nỗ lực trong việc sử dụng vốn vay có hiệu quả.
- Khách hàng chưa có thiện chí trong vấn đề cung cấp thông tin đầy đủ và chính xác cho ngân hàng để phục vụ cho việc cấp tín dụng.
- Một bộ phận khách hàng không có thiện chí trong việc trả nợ.
- Công tác quản lý, điều hành của một số các doanh nghiệp chưa thật sự hiệu quả.
- Sự hạn chế của đội ngũ nhân viên của doanh nghiệp.
- Tình hình tài chính của hầu hết các doanh nghiệp thiếu sự minh bạch, trung thực, chưa đáp ứng yêu cầu.
- Công nghệ, quy trình sản xuất không tạo ra được những sản phẩm mang tính cạnh tranh.
- Sự tác động của các nhân tố khách quan như môi trường pháp lý, môi trường kinh tế - xã hội...

*1.1.4.3. Nguyên nhân khách quan từ phía nền kinh tế và các cơ quan quản lý Nhà nước*

- Xuất phát từ hệ thống thông tin.
- Xuất phát từ hệ thống văn bản luật
- Xuất phát từ công tác kiểm tra, thanh tra
- Xuất phát từ các cơ quan ban ngành liên quan

**1.1.5. Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng**

Với mức độ không quá lớn, rủi ro tín dụng trực tiếp làm giảm lợi nhuận của ngân hàng, hoặc thậm chí gây lỗ. Còn nếu rủi ro tín dụng không được kiểm soát tốt sẽ làm cho tỷ lệ các khoản cho vay mất vốn tăng lên quá cao, ngân hàng sẽ đứng trước nguy cơ phá sản.

**1.2. Quản trị rủi ro tín dụng trong hoạt động của NHTM**

**1.2.1. Khái niệm QTRR tín dụng**

Quản trị rủi ro là dự kiến, ngăn ngừa và đề xuất biện pháp kiểm soát các rủi ro nhằm loại bỏ, giảm nhẹ hoặc chuyển chúng sang một tác nhân kinh tế khác tạo điều kiện sử dụng tối ưu nguồn lực của doanh nghiệp.

Quản trị rủi ro tín dụng trong kinh doanh ngân hàng nhằm tối đa hóa lợi ích trong phạm vi mức độ rủi ro có thể chấp nhận được.

**1.2.2. Nội dung QTRR tín dụng.**

Nội dung cơ bản của QTRR tín dụng bao gồm:

**1.2.2.1. Xây dựng chiến lược rủi ro tín dụng (Risk Strategy):** Quản lý rủi ro tín dụng thành công đòi hỏi ngân hàng có chiến lược rủi ro xuất phát từ chính sách kinh doanh và khả năng chịu đựng rủi ro của mình.

**1.2.2.2. Nhận diện rủi ro (Risk Identify):** Những rủi ro của một ngân hàng phải được nhận dạng trước khi chúng có thể được đo lường và quản lý.

Có rất nhiều mô hình phân tích rủi ro tín dụng bao gồm:

- **Mô hình định tính rủi ro tín dụng.**
- **Mô hình lượng hóa rủi ro tín dụng:**

- Mô hình 1: Mô hình điểm Z
- Mô hình 2: Mô hình điểm số tín dụng tiêu dùng
- Mô hình 3: Mô hình dự đoán xác suất vỡ nợ

**1.2.2.3. Đo lường rủi ro (Risk Calculation):** Đo lường rủi ro tín dụng tức là tính toán ra các con số cụ thể về mức độ rủi ro mà Ngân hàng đang đối mặt và tính toán những tổn thất mà RRTD gây ra.

➤ **Dự báo (Forecasts):** Phương pháp này được xây dựng trên cơ sở phân tích giá trị rủi ro (Value-at-Risk analyses – VAR).

➤ **Các chỉ số được sử dụng để đo lường mức độ rủi ro tín dụng**

*Bảng 1.1: Các chỉ số đo lường rủi ro*

Chỉ tiêu	Cách tính	Ý nghĩa
<i>Các chỉ tiêu phản ánh tình hình nợ quá hạn</i>		
1. Tỷ lệ NQH	$= \frac{\text{Số dư NQH}}{\text{Tổng dư nợ}}$	Phản ánh trong Tổng dư nợ, NQH chiếm bao nhiêu %. Nó là thước đo quan trọng nhất trong hoạt động tín dụng. Nhìn vào tỷ lệ này có thể đánh giá ngay chất lượng tín dụng. Theo quy định hiện nay của NHNN cho phép dư nợ quá hạn của các NHTM Việt Nam không vượt quá 5%.
<i>Các chỉ tiêu phản ánh tình hình rủi ro mất vốn</i>		
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phản ánh số vốn đã trích dự phòng rủi ro do nợ xấu. Tỷ lệ dự phòng RRTD càng cao cho thấy chất lượng tín dụng thấp.</li> <li>- R: là khoản tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra do khách hàng của tổ chức tín dụng không thực hiện nghĩa vụ theo cam kết</li> </ul>

1. Tỷ lệ dự phòng RRTD	$= \frac{\text{Dự phòng RRTD được trích lập (R)}}{\text{Tổng dư nợ trong kỳ báo cáo}}$ $R = \max\{0, (A-C)\} \times r$	<ul style="list-style-type: none"> <li>- A: giá trị của khoản nợ</li> <li>- C: Giá trị TSDB</li> <li>- r: Tỷ lệ trích lập dự phòng đối với từng nhóm nợ như sau: Nhóm 1: 0%; Nhóm 2: 5%; Nhóm 3: 20%; Nhóm 4: 50%; Nhóm 5: 100%</li> </ul>
2. Tỷ lệ mất vốn	$= \frac{\text{Mất vốn đã xoá cho kỳ báo cáo}}{\text{Tổng dư nợ cho kỳ báo cáo}}$	Tỷ lệ này phản ánh tổn thất thực tế của ngân hàng vì các khoản nợ này ngân hàng không còn có khả năng thu hồi.

*Các chỉ tiêu phản ánh khả năng bù đắp rủi ro*

1. Hệ số khả năng bù đắp các khoản cho vay bị mất	$= \frac{\text{Dự phòng RRTD được trích lập}}{\text{Dư nợ bị thất thoát}}$	Phản ánh quỹ dự phòng RRTD được trích lập có thể bù đắp bao nhiêu % Khi dư nợ bị thất thoát.
2. Hệ số khả năng bù đắp rủi ro tín dụng	$= \frac{\text{Dự phòng RRTD được trích lập}}{\text{NQH khó đòi}}$	Phản ánh quỹ dự phòng RRTD được trích lập có thể bù đắp bao nhiêu % khi NQH khó đòi bị thất thoát

*Đo lường khả năng bị rủi ro*

1. Xác suất rủi ro dự kiến (P)	$= \frac{\text{Số món cho vay bị rủi ro trong kỳ báo cáo}}{\text{Tổng số lần cho vay trong kỳ báo cáo}}$	<i>Phản ánh xác suất bị rủi ro tín dụng</i>
--------------------------------	--	---

**1.2.2.4 Tập hợp rủi ro (Risk Aggregation):** Việc tổng hợp rủi ro là rất cần thiết để cân nhắc các hiệu ứng tương quan có thể gây ra rủi ro tổng thể (*Correlations*) và phân chia các danh mục đầu tư (*Portfolio Models*) thành các tiểu danh mục đầu tư để có thể đo lường và quản lý rủi ro tín dụng có hiệu quả.

*1.2.2.5. Quản trị và lập kế hoạch (Risk Planning and Management):* Việc tập hợp rủi ro là để lập kế hoạch tổng thể và quản trị tích cực những rủi ro là một chức năng quan trọng trong quản trị rủi ro của Ngân hàng.

*1.2.2.6. Giám sát rủi ro (Risk Monitoring/ Risk Controlling):* Giám sát rủi ro nhằm để kiểm tra xem thực tế phát sinh rủi ro nằm trong giới hạn quy định (*Limit Monitoring*) và giám sát khả năng chịu đựng rủi ro (*Risk - bearing Capacity*).

*1.2.3 Điều kiện tiên quyết cho Quản trị rủi ro tín dụng hiệu quả (Prerequisites for Efficient Risk Management):*

Để thực hiện quản trị rủi ro hiệu quả, minh bạch và nhất quán thì Phương pháp; Quy trình và cơ cấu tổ chức; Cũng như các hệ thống IT và cơ sở hạ tầng CNTT là năm thành phần được yêu cầu của chu kỳ kiểm soát rủi ro hoàn chỉnh.

### **Kết luận Chương 1:**

Trong hoạt động kinh doanh ngân hàng thường xuyên gặp rất nhiều loại rủi ro, đặc biệt là rủi ro tín dụng. Có rất nhiều nhân tố tác động đến rủi ro tín dụng như môi trường pháp lý, môi trường kinh doanh và rủi ro trong nội tại ngân hàng...Khi xảy ra rủi ro gây tổn thất về tài chính, uy tín và có nguy cơ dẫn đến phá sản ngân hàng cũng như ảnh hưởng lan truyền làm đổ vỡ toàn hệ thống ngân hàng trong nền kinh tế...Chương 1 của luận văn đã khái quát các vấn đề về rủi ro tín dụng cũng như đề cập đến các mô hình và biện pháp đảm bảo giảm thiểu rủi ro tín dụng, làm cơ sở cho các chương tiếp theo của luận văn.

## **Chương 2**

### **THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI OCEANBANK QUẢNG NGÃI**

#### **2.1. Khái quát về tình hình hoạt động kinh doanh của OceanBank Quảng Ngãi**

##### *2.1.1. Khái quát lịch sử hình thành và phát triển OceanBank Quảng Ngãi*

##### *2.1.2. Cơ cấu tổ chức của OceanBank Quảng Ngãi*

###### *2.1.2.1. Chức năng, nhiệm vụ của OceanBank Quảng Ngãi*

###### *2.1.2.2. Tổ chức bộ máy OceanBank Quảng Ngãi*

##### *2.1.3. Kết quả hoạt động từ khi thành lập đến nay*

*Bảng 2.1: Kết quả động của OceanBank Quảng Ngãi.*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Năm 2009</b>	<b>Năm 2010</b>	<b>Tăng trưởng</b>
Tổng tài sản	1.349	4.968	368%
Vốn huy động	1.050	4.200	400%
Dư nợ cho vay	105	780	743%
Bảo lãnh	10	310	3100%
Lợi nhuận trước thuế	8,5	35,7	412%
Tỷ lệ nợ quá hạn	0%	0%	

*(Nguồn: Báo cáo thường niên 2010 OceanBank Quảng Ngãi)*

#### **2.2. Thực trạng công tác tín dụng tại OceanBank Quảng Ngãi**

Tình hình dư nợ cho vay của OceanBank Quảng Ngãi từ năm 2009 mới thành lập cho đến năm 2010 được thể hiện qua Bảng 2.2

Bảng 2.2: Dư nợ cho vay giai đoạn năm 2009 –2010

	Năm 2009	Tỷ trọng	Năm 2010	Tỷ trọng
<b>Tổng dư nợ</b>	<b>105</b>	<b>100%</b>	<b>780</b>	<b>100%</b>
<b>1. Theo thời hạn cho vay</b>	<b>105</b>	<b>100%</b>	<b>780</b>	<b>100%</b>
+ Ngắn hạn	40	38%	270	35%
+ Trung dài hạn	65	62%	510	65%
<b>2. Theo thành phần kinh tế</b>	<b>105</b>	<b>100%</b>	<b>780</b>	<b>100%</b>
+ DN Quốc doanh	16	15%	78	10%
+ DN dân doanh	79	75%	546	70%
+ Hộ gia đình, cá nhân	11	10%	156	20%
<b>3. Theo ngành nghề</b>	<b>29,4</b>	<b>28%</b>	<b>234</b>	<b>30%</b>
+ Thương mại, dịch vụ	57,75	55%	421,2	54%
+ Công nghiệp, xây dựng	12,6	12%	93,6	12%
+ Nông nghiệp	5,25	5%	31,2	4%
+ Khác	29,4	28%	234	30%
<b>4. Theo nhóm nợ</b>				
+ Nhóm 1	<b>105</b>	<b>100%</b>	<b>780</b>	<b>100%</b>
+ Nhóm 2	0	0%	0	0%
+ Nhóm 3	0	0%	0	0%

(Nguồn: Báo cáo thường niên 2010 Oceanbank Quảng Ngãi)

➤ **Dư nợ cho vay theo thời hạn cho vay:** tỷ trọng dư nợ tín dụng trung dài hạn cao, chiếm 65% so với tổng dư nợ cho vay, trong khi đó tỷ trọng dư nợ tín dụng ngắn hạn chỉ đạt 35% trong năm. Về khía cạnh thời hạn thì những món vay có thời hạn càng dài thì càng ẩn chứa nhiều rủi ro. Tuy nhiên, do đặc thù Quảng Ngãi đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng

phát triển các công trình dự án tại các khu công nghiệp, khu kinh tế Dung Quất nên nhu cầu về vốn trung dài hạn cao, nhu cầu về vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh chưa nhiều.

➤ **Dư nợ cho vay phân loại theo thành phần kinh tế:** chiếm tỷ lệ cao nhất là doanh nghiệp ngoài quốc doanh (chủ yếu là mảng khách hàng Dầu khí năng lượng), chiếm 70%, kế đến là các khách hàng thể nhân, chiếm 20% và phần còn lại là 10% dư nợ cho vay các doanh nghiệp Nhà nước. Danh mục cho vay theo nhóm khách hàng của OceanBank Quảng Ngãi tiếp tục thay đổi tích cực theo hướng tăng dần tỷ trọng cho vay các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực Dầu khí năng lượng và các thành phần kinh tế phi Nhà nước, các DNVTN nhằm hỗ trợ mạnh nhu cầu về vốn cho sự phát triển.

➤ **Dư nợ vay theo ngành nghề:** Dư nợ cho vay ngành công nghiệp, xây dựng chiếm vị trí áp đảo, hơn 54% tổng dư nợ. Cơ cấu theo ngành nghề hoàn toàn phù hợp điều kiện và định hướng phát triển của tỉnh Quảng Ngãi.

➤ **Nợ xấu:** Với con số nợ xấu bằng 0 là một con số lý tưởng về chất lượng tín dụng. Tuy nhiên, con số này chưa phản ánh đúng về chất lượng tín dụng đối vì chi nhánh mới đi vào hoạt động chỉ hơn 1,5 năm, các rủi ro tín dụng tiềm ẩn chưa biểu hiện ra ngoài: một số món nợ chưa đến hạn nhưng chất lượng không cao, nguy cơ gia hạn nợ và phát sinh nợ quá hạn vẫn lớn.

Trong tương lai sắp tới, để tiếp tục nâng cao chất lượng tín dụng, hạn chế nợ xấu tối đa thì việc dự kiến, ngăn ngừa và đề xuất biện pháp kiểm soát các rủi ro nhằm loại bỏ, giảm nhẹ rủi ro tín dụng là điều rất cần thiết.

## 2.3. Công tác QTRR tín dụng tại OceanBank Quảng Ngãi

### 2.3.1. Về Chính sách tín dụng

- OceanBank đã định hướng DNVVN là đối tượng khách hàng chủ lực do hiện nay đang tập trung hướng đến phát triển Ngân hàng bán lẻ. Tuy nhiên, OceanBank lại chưa có quy chế cho vay riêng mà vẫn áp dụng quy chế chung cho tất cả các khách hàng khác nhau, dù DNVVN có trình độ quản lý, chế độ tài chính kế toán còn nhiều khó khăn. Hiện nay, OceanBank chưa ban hành văn bản, quy trình nào dành riêng cho đối tượng này, cũng không tạo ra sự phân hóa rõ nét so với các Ngân hàng khác (VCB, BIDV...) trên địa bàn về thủ tục, lãi suất, sản phẩm dịch vụ.

- Việc phát triển và quản lý khách hàng OceanBank cũng chưa có cơ chế riêng biệt giữa tín dụng cá nhân và tín dụng doanh nghiệp.

### 2.3.2. Các vấn đề về mô hình cấp tín dụng tại OceanBank Quảng Ngãi

Tất cả các công việc từ tiếp nhận hồ sơ khách hàng đến thẩm định giá tài sản, lập tờ trình thẩm định cũng như soạn thảo các hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp/cầm cố, giải ngân, lưu trữ quản lý hồ sơ, kiểm tra sau cho vay, tất toán khoản vay và ra thông báo xuất ngoại bảng để trả hồ sơ đảm bảo cho khách hàng ...đều do CBTD thực hiện.

Quy trình cho vay cho thấy cơ cấu tổ chức không có sự độc lập giữa chức năng bán hàng, tác nghiệp và quản trị rủi ro trong mô hình tổ chức tín dụng.

### 2.3.3. Thực trạng tài sản đảm bảo đem thế chấp

Đối với những tài sản “đã đăng ký sở hữu”, thì phân loại tài sản này vào nhóm “Tài sản hợp pháp”. Những tài sản “chưa đăng ký sở hữu” Oceanbank Quảng Ngãi vẫn phải nhận thế chấp để đảm bảo giữ và thu hút khách hàng, đồng thời phân loại tài sản này vào nhóm “Tài sản hợp lệ” và “Tài sản bổ sung”.

“Tài sản hợp lệ” và “Tài sản bổ sung” chiếm tỷ lệ cao trong từng loại tài sản và có xu hướng tăng trong tổng tài sản ngân hàng nhận thế chấp.

### 2.3.4. Ảnh hưởng của TSDB và vốn tự có trong cấp tín dụng

Độ tin cậy và tính chính xác của trong kết quả đánh giá, thẩm định khách hàng, thẩm định dự án tại OceanBank Quảng Ngãi chưa chuyên sâu.

Để đối phó với những khó khăn nêu trên, tài sản đảm bảo được coi là một trong những điều kiện quan trọng khi quyết định cho vay.

### 2.3.5. Kiểm tra giám sát, thu hồi vốn vay

Việc kiểm tra giám sát sử dụng vốn vay chưa thực hiện nghiêm túc, dẫn đến nhiều khoản có nguy cơ phát sinh nợ xấu nhưng CBTD không phát nhận biết được.

### 2.3.6. Quy trình quản trị rủi ro tại chi nhánh

OceanBank chưa xây dựng được một quy trình QTRR tín dụng chuyên nghiệp. Thể hiện chung ở các điểm sau:

- Chưa có phương pháp nhận diện và dự báo hữu hiệu
- Đo lường, đánh giá mức độ rủi ro tín dụng chưa đầy đủ, hiệu quả
- Công tác báo cáo thống kê còn nhiều bất cập, còn mang tính thủ công, số liệu báo cáo không kịp thời, thiếu chính xác làm ảnh hưởng đến công tác chỉ đạo điều hành tín dụng.

### 2.3.7. Nguồn nhân lực trong hoạt động tín dụng

Đội ngũ nhân viên trẻ, năng động, có khả năng nắm bắt nhanh. Tuy nhiên còn nhiều cán bộ tín dụng chưa được đào tạo bài bản về tài chính doanh nghiệp, tài chính ngân hàng.



## Kết luận Chương 2:

Khảo sát thực trạng rủi ro tín dụng và quản trị rủi ro tín dụng tại OceanBank Quảng Ngãi làm nổi bật những mặt được và tồn tại cần khắc phục như sau:

- OceanBank Quảng Ngãi là một ngân hàng có vị thế cao trong môi trường cạnh tranh tại địa bàn Quảng Ngãi. Kết quả hoạt động kinh doanh và các yếu tố nguồn lực khác cho thấy rủi ro tín dụng đang trong tầm kiểm soát và hoàn toàn có khả năng áp dụng các phương pháp quản trị rủi ro hiện đại để thích nghi với môi trường kinh doanh mới.

- Các nhân tố làm phát sinh rủi ro tín dụng đã được định dạng qua việc khảo sát thực trạng hoạt động kinh doanh và quản trị rủi ro trong hoạt động tín dụng tại OceanBank Quảng Ngãi. Đó là các căn cứ xác đáng để đề xuất giải pháp quản trị rủi ro một cách có hiệu quả.

## Chương 3

### **GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN TRỊ RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG TẠI OCEANBANK QUẢNG NGÃI**

#### **3.1. Định hướng về công tác QTRR tín dụng tại OceanBank Quảng Ngãi**

##### **3.1.1. Định hướng chung**

➤ *Thứ nhất:* Có chính sách hướng về tăng trưởng và tăng tỷ trọng dịch vụ, để tránh phụ thuộc quá nhiều vào nguồn thu tín dụng.

➤ *Thứ hai:* Có chính sách hướng vào nguồn vốn thay vì chính sách mở rộng tín dụng để đảm bảo nguồn vốn phát triển bền vững, lãi suất hợp lý.

##### **3.1.2. Định hướng tín dụng**

➤ *Thứ nhất:* Có chính sách tín dụng nhằm đạt được mục tiêu cân bằng giữa tối đa hóa lợi nhuận và giảm thiểu rủi ro, đảm bảo tăng trưởng và phát triển bền vững theo thông lệ quốc tế.

➤ *Thứ hai:* Xây dựng danh mục tín dụng phù hợp từng thời kỳ.

#### **3.2. Các giải pháp về nghiệp vụ nâng cao hiệu quả công tác QTRR tín dụng tại OceanBank Quảng Ngãi**

##### **3.2.1. Giải pháp hoàn thiện hệ thống thông tin hiện hữu việc xây dựng và áp dụng các công cụ quản trị rủi ro tín dụng**

Nâng cao chất lượng nguồn thông tin đầu vào. Thông tin đầy đủ, chính xác về khách hàng, về thị trường có vai trò quan trọng, cần thiết cho quản trị rủi ro tín dụng nhằm đảm bảo chất lượng khoản vay. Vì vậy, để quản trị rủi ro có hiệu quả, cần thực hiện các khâu sau:

- *Thu thập thông tin về khách hàng*
- *Thu thập thông tin từ thị trường*
- *Phân tích xử lý thông tin tín dụng.*

##### **3.2.2. Giải pháp dự báo rủi ro thông qua việc triển khai hữu hiệu các công cụ nhận diện và đo lường rủi ro**

### 3.2.2.1. Xây dựng hệ thống nhận diện, cảnh báo, giám sát từ xa

Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm liên quan đến các dấu hiệu của khách hàng và thị trường. Để nhận biết và ước lượng tác động của những dấu hiệu này, đòi hỏi CBTD phải có trình độ nhạy bén và quan tâm theo dõi sát tình hình sản xuất kinh doanh của khách hàng. Các yếu tố cần lưu ý:

- Đề nghị gia hạn/điều chỉnh kỳ hạn nợ nhiều lần với lý do không chính đáng.
  - Trễ hạn thanh toán lãi, thanh toán gốc không đúng theo hợp đồng
  - Đề nghị tăng thêm hạn mức/ vay thêm với lý do không chính đáng hoặc bất chấp lãi suất.
  - Ngành hàng hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc chính sách vĩ mô của kinh tế Nhà nước tác động bất lợi đến hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng.
    - Tài sản đảm bảo sụt giảm giá trị/ không đủ tiêu chuẩn.
    - Cung cấp hóa đơn tài chính không đầy đủ, không có chứng minh hợp lý việc sử dụng tiền vay.
    - Trì hoãn hoặc cung cấp báo cáo tài chính có số liệu biến động bất thường.
      - Cơ cấu ban lãnh đạo có nhiều thay đổi hoặc phát sinh mâu thuẫn.
      - Khách hàng chờ đợi từ các khoản thu từ thu nhập bất thường/ thu nhập khác chứ không phải nguồn thu từ hoạt động kinh doanh chính.
      - Gặp khó khăn trong phát triển sản phẩm dịch vụ mới.
      - Lãng tránh hoặc trì hoãn các đợt kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất.
- Sử dụng nguồn vốn ngắn hạn đầu tư trung dài hạn hoặc có dấu hiệu đầu tư vốn vào những lĩnh vực phát triển nóng (kinh doanh chứng

khoán, BĐS, vàng).

Có công tác dự báo diễn biến nền kinh tế, của từng ngành lĩnh vực tác động đến Ngân hàng, khách hàng vay vốn. Từ đó, đưa ra định hướng, chính sách cụ thể cho từng ngành, từng lĩnh vực, cấp hạn mức cụ thể để chủ động phòng tránh rủi ro, tránh những phản ứng chậm, gây lúng túng trong công tác quản trị.

### 3.2.2.2. Hoàn thiện hệ thống chuẩn mực chấm điểm tín dụng và xếp hạng tín dụng

Hiện nay OceanBank đang áp dụng hệ thống chấm điểm và xếp loại cho tất cả các tổ chức kinh tế, cá nhân có nhu cầu vay vốn ngân hàng. Đây là một phương pháp lượng hóa mức độ rủi ro của khách hàng thông qua quá trình đánh giá bằng thang điểm. Căn cứ vào số điểm của khách hàng, OceanBank xếp các doanh nghiệp thành 10 nhóm có mức rủi ro từ thấp đến cao là AAA, AA, A, BBB, BB, B, CCC, CC, C và D.

#### Mô hình trên còn có những bất cập cần điều chỉnh như:

- Cấu trúc cho điểm tài chính (các trọng số của các chỉ số tài chính khi tính điểm) được sử dụng như nhau đối với các ngành khác nhau là chưa phù hợp.
- Đối với các doanh nghiệp thuộc khu vực có vốn đầu tư nước ngoài thì các chỉ tiêu đánh giá xếp hạng doanh nghiệp cần phải tham chiếu đến khả năng tài chính và hoạt động của chủ đầu tư (các tập đoàn/công ty mẹ) ở nước ngoài. Hiện nay rủi ro tín dụng tiềm ẩn của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài thì rủi ro do công ty mẹ hoạt động không hiệu quả chiếm tỷ trọng cao nhất.
- Đối với khách hàng là công ty cổ phần đã được niêm yết trên thị trường chứng khoán, thì xu hướng biến động giá cổ phiếu cũng cần được xem là một chỉ tiêu tham chiếu khi xếp hạng doanh nghiệp.

### 3.2.3. Giải pháp phòng ngừa, khắc phục và xử lý RRTD

#### ➤ Biện pháp phòng ngừa (đối với nợ nhóm 2)

##### - Quản lý giám sát khoản vay

Thực hiện ngay việc giám sát và thu thập các báo cáo tài chính mới nhất của khách hàng, cũng như các thông tin về tình hình tài chính và các thông tin cần thiết có liên quan khác của khách hàng để có thể giám sát khoản vay. Khi xác định rõ xu thế bất lợi trong hoạt động kinh doanh của khách hàng, ngân hàng cần phải khẩn trương xác định tính nghiêm ngặt của nó.

##### - Tiến hành tái thẩm định đối với các dự án đã cho vay

Sau khi tái thẩm định, cần phải đưa ra nhận xét về dự án:

TT	Chỉ tiêu	Đánh giá diễn biến	Nhận định xu hướng
1	<b>Tình hình tài chính</b>		
	Số liệu thống kê tình hình tài chính	- Ổn định/không ổn định - Thuận lợi/khó khăn	- Ổn định - Tăng trưởng - Giảm sút
2	<b>Hoạt động SXKD</b>		
	Số liệu thống kê tình hình hoạt động SXKD	- Ổn định/không ổn định - Thuận lợi/khó khăn	- Ổn định - Tăng trưởng - Giảm sút

##### - Rà soát và xem xét lại TSDB nợ vay của khách hàng

##### - Hoàn thiện hồ sơ pháp lý

#### ➤ Biện pháp khắc phục (đối với nợ nhóm 3, nhóm 4)

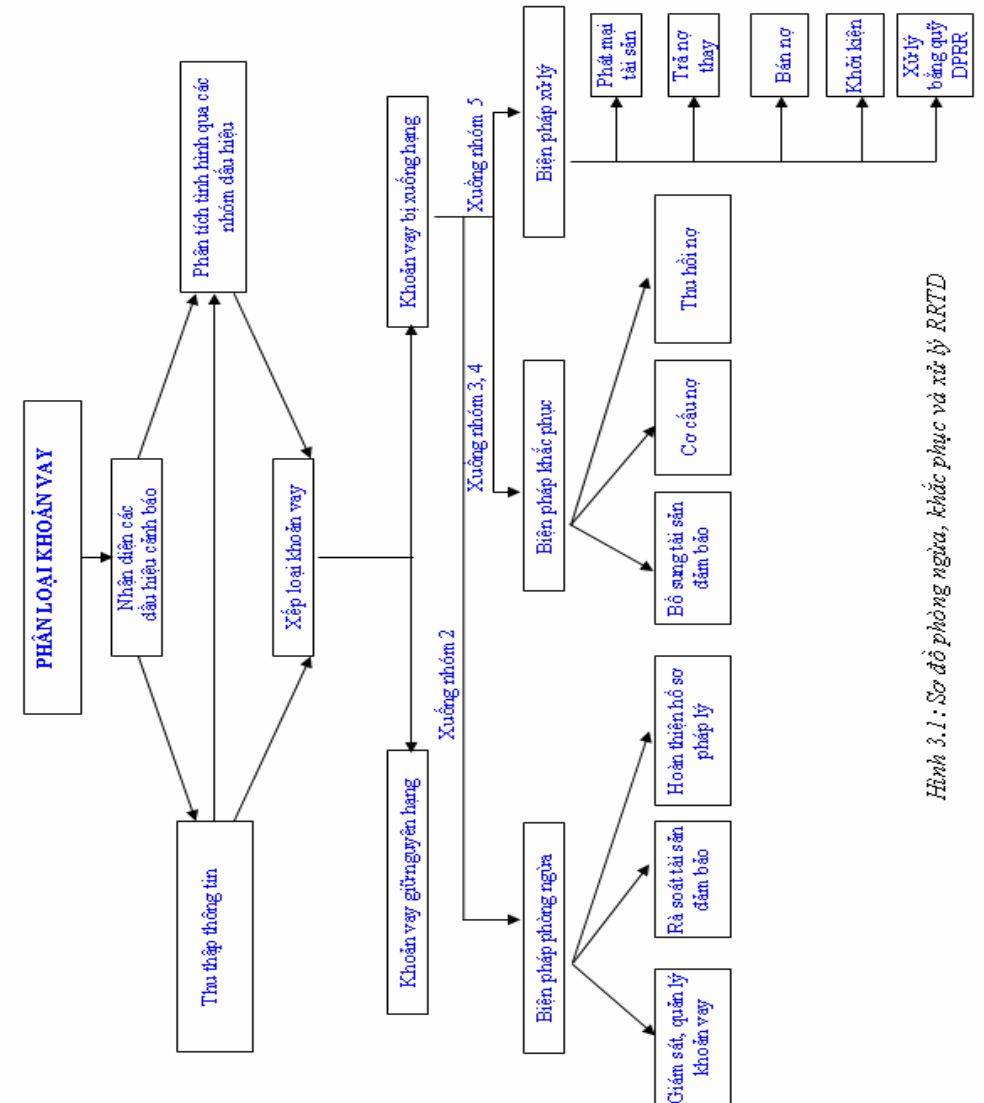
##### - Ngân hàng xử lý

##### - Người vay tự xử lý

##### - Nhà nước xử lý

#### ➤ Biện pháp xử lý (đối với nợ nhóm 5): Áp dụng các biện pháp mạnh: xử lý theo pháp luật

Khái quát hoá biện pháp phòng ngừa, khắc phục và xử lý RRTD theo **Hình 3.1** như sau:



Hình 3.1: Sơ đồ phòng ngừa, khắc phục và xử lý RRTD

### 3.2.4. Tổ chức lại bộ máy tổ chức tín dụng tại chi nhánh theo hướng nâng cao vai trò và tính độc lập của QTRR tín dụng

Trên thế giới, cũng như các NHTM lớn ở Việt Nam áp dụng mô hình cấp tín dụng theo quy trình có 3 bộ phận liên kết với nhau là: Bộ phận quan hệ khách hàng, bộ phận quản lý rủi ro và bộ phận quản lý nợ. Quy trình cấp tín dụng theo mô hình này nhằm đảm bảo sự độc lập tương đối giữa các chức năng bán hàng, phân tích và quản trị rủi ro tín dụng.

- **Bộ phận quan hệ khách hàng:** Thực hiện chức năng tìm kiếm, tiếp xúc, khởi tạo quan hệ tín dụng với khách hàng. Sau khi xem xét hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, chuyển hồ sơ cho bộ phận thẩm định tín dụng.

- **Bộ phận quản trị rủi ro tín dụng:** Bộ phận này có chức năng thẩm định tín dụng chuyên sâu, độc lập để có quyết định đồng ý với nội dung thẩm định của bộ phận Quan hệ khách hàng/không đồng ý/đồng ý có điều kiện.

- **Bộ phận quản lý nợ:** Thực hiện chức năng lưu trữ hồ sơ, theo dõi và quản lý các khoản vay theo đúng các yêu cầu đã được xác lập từ bộ phận quản trị rủi ro tín dụng.

Chiếu theo mô hình này thì mô hình cấp tín dụng tại OceanBank Quảng Ngãi thiếu Bộ phận Quản lý nợ. Hiện tại, cán bộ Phòng Kinh doanh của OceanBank Quảng Ngãi vừa đảm nhận chức năng của Cán bộ quan hệ khách hàng vừa đảm nhận vai trò của Cán bộ quản lý nợ. Điều này cho thấy chưa tách bạch giữa chức năng quản trị rủi ro và chức năng kinh doanh. Tất cả các công việc marketing, tiếp nhận hồ sơ khách hàng đến thẩm định giá tài sản, lập tờ trình thẩm định cũng như soạn thảo các hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp, giải ngân, lưu trữ quản lý hồ sơ, kiểm tra sau cho vay ...đều do CBTD thực hiện. Với quy trình tác nghiệp tập trung quá nhiều khâu tại CBTD như vậy dễ dẫn đến những sai sót khách quan hay chủ quan của phòng Kinh doanh nhưng không được phát

hiện kịp thời và CBTD không có đủ thời gian để giám sát tốt các vấn đề sau cho vay.

Do vậy, việc thành lập Bộ phận quản lý nợ tại OceanBank Quảng Ngãi cũng như tại các chi nhánh khác của OceanBank là hết sức cần thiết và cấp bách.

#### Tham khảo:

❖ **BIDV** đã chuyển đổi mô hình tổ chức bộ máy tín dụng trong toàn hệ thống với các chức năng độc lập: Bộ phận quan hệ khách hàng; Bộ phận quản trị rủi ro tín dụng và Bộ phận quản lý nợ. Chi tiết theo **Phụ lục 03**

❖ **Thái Lan:** sau khủng hoảng tài chính năm 2007 thì Thái Lan đã chuyên môn hóa bộ phận tín dụng thành các phòng ban có chức năng độc lập nhưng hỗ trợ lẫn nhau để đảm bảo quá trình cấp tín dụng loại bỏ tối đa các yếu tố chủ quan. Mô hình tổ chức bao gồm:

- **Bộ phận quan hệ khách hàng (Marketing):** tìm kiếm, tiếp xúc, thu thập thông tin khách hàng, sau đó chuyển sang bộ phận tín dụng.

#### **- Bộ phận cấp tín dụng bao gồm:**

+ Bộ phận tín dụng: tiếp nhận thông tin từ bộ phận quan hệ khách hàng, chấm điểm tín dụng theo các tiêu chuẩn, bảng điểm có sẵn từ thông tin thu thập từ khách hàng, thông tin mua từ các tổ chức khác.

+ Bộ phận phân tích tín dụng: có trách nhiệm đánh giá lại (như bộ phận tái thẩm định) từ thông tin đã được cung cấp.

+ Bộ phận quản lý rủi ro: tùy theo giá trị khoản vay, ngành kinh doanh của doanh nghiệp, khoản vay có thể đưa sang bộ phận này để đánh giá rủi ro toàn diện từ khách hàng, khoản vay, tài sản đảm bảo và danh mục.

Ba bộ phận này sẽ bàn thảo, thống nhất được ý kiến về việc cấp tín dụng mới được quyết định cuối cùng.

- **Bộ phận pháp chế:** Sau khi đã thống nhất về việc cấp tín dụng, hồ sơ được chuyển sang bộ phận pháp chế để soạn thảo các điều khoản, điều kiện hợp đồng.

- **Bộ phận tác nghiệp:** trên cơ sở hợp đồng được lập, các điều khoản, điều kiện thì bộ phận tác nghiệp có trách nhiệm giải ngân, theo dõi, thu nợ.

- **Bộ phận xử lý nợ xấu:** nếu khoản nợ chuyển sang tình trạng nợ quá hạn, nợ xấu khó thu hồi thì bộ phận tác nghiệp chuyển hồ sơ sang bộ phận này để xử lý khoản vay.

### 3.3. Một số kiến nghị khác

#### Tóm tắt Chương 3

Trên cơ sở thực trạng hoạt động tín dụng, rủi ro tín dụng và quản trị rủi ro tín dụng tại OceanBank Quảng Ngãi, chương 3 tác giả đã đưa ra các giải pháp quản trị rủi ro tín dụng tập trung xử lý các vấn đề có tính chất lâu dài ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng tín dụng và nâng cao khả năng phòng ngừa rủi ro tín dụng tại ngân hàng. Đề xuất kiến nghị các cơ quan hữu quan một số vấn đề nhằm tạo lập môi trường pháp lý, môi trường kinh doanh và quản trị rủi ro có hiệu quả, phát triển một hệ thống tài chính ổn định và bền vững.

#### KẾT LUẬN

Hoạt động tín dụng của Ngân hàng Thương Mại đóng vai trò hết sức quan trọng đối với nền kinh tế, nó đáp ứng phần lớn nhu cầu tín dụng của mọi thành, ngành nghề phần kinh tế. Tín dụng ngân hàng đảm bảo cho sự vận hành thông suốt của sản xuất và lưu thông hàng hóa, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo thêm việc làm và thu nhập cho công chúng. Với độ nhạy cảm đặc biệt, tín dụng ngân hàng luôn tìm ẩn những rủi ro. Mọi sự đổ vỡ về tín dụng sẽ gây hậu quả nghiêm trọng không những trong bản thân

ngân hàng mà còn cả nền kinh tế. Chính vì vậy, việc tìm ra những giải pháp để phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng luôn được các nhà quản trị ngân hàng quan tâm nghiên cứu. Trước những yêu cầu thực tế khách quan cùng với việc áp dụng các biện pháp nghiên cứu linh hoạt, luận văn đã hoàn thành các mục tiêu nghiên cứu đề ra:

*Thứ nhất*, khái quát các lý luận cơ bản về rủi ro tín dụng và quản trị rủi ro tín dụng tại NHTM, tìm hiểu các biện pháp và các công cụ mà các NHTM áp dụng để QTRR cũng như các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động quản trị rủi ro.

*Thứ hai*, nghiên cứu thực trạng hoạt động và QTRR tín dụng tại Ngân hàng TMCP Đại Dương – Chi nhánh Quảng Ngãi là Chi nhánh mới thành lập và đang trong quá trình chuyển đổi mô hình quản trị tín dụng, nâng cao năng lực quản trị rủi ro đảm bảo cho hoạt động tín dụng tăng trưởng ổn định và bền vững, trên cơ sở đó đi sâu phân tích và đánh giá những kết quả đạt được, nguyên nhân và những điểm còn hạn chế trong hoạt động quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Đại Dương – Chi nhánh Quảng Ngãi.

*Thứ ba*, đề xuất các giải pháp cơ bản và một số kiến nghị có tính chất khả thi đối với các cơ quan hữu quan nhằm tăng cường quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Đại Dương – Chi nhánh Quảng Ngãi.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng và làm việc nghiêm túc, song với một lĩnh vực rất phức tạp và thường xuyên có những biến động bất thường tác động đến rủi ro tín dụng và quản trị rủi ro tín dụng nên chắc chắn còn những hạn chế và thiếu sót. Tác giả rất mong nhận sự góp ý kiến của Quý Thầy Cô và những người có quan tâm để hoàn thiện hơn đề tài nghiên cứu.